

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ B
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2020/DS -ST
Ngày 23/4/2020
V/v tranh chấp kiện đòi tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Triệu Thị Luyến

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Hoàng Thị Hồng
2. Bà Nguyễn Thị Vượng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Mai Hương – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Bình - Kiểm sát viên.

Trong ngày 23 tháng 4 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 147/2019/TLST-DS ngày 21 tháng 8 năm 2019 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2020/QĐXXST-DS ngày 21 tháng 02 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Hoàng Thị M, sinh năm 1957.(có mặt)

Địa chỉ: Số 02, khu B, xã T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1961.(vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn N, xã S, thành phố B, tỉnh Bắc Giang

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Hoàng Thị M trình bày:

Ngày 27/11/2015, bà cho bà Nguyễn Thị B vay số tiền 49.169.000đồng, khi vay có lập giấy biên nhận vay tiền do bà B viết và ký, lãi suất ghi trong giấy biên nhận là gấp đôi lãi suất Ngân hàng nhưng thực tế bà B chưa trả bà khoản tiền lãi nào, thời hạn vay là 30 ngày, mục đích vay để bà B trả tiền thuê ruộng cho dân (do vậy số tiền vay có lẽ).

Ngày 23/5/2014, bà cho bà Nguyễn Thị B vay số tiền 30 triệu đồng, thời hạn vay 10 ngày, không thỏa thuận về việc trả lãi, khi vay bà B có viết giấy vay tiền và ký vào đó, mục đích vay để bà B làm gì bà không rõ.

Ngày 14/11/2014, bà cho bà B vay tiếp số tiền 10 triệu đồng, không thỏa thuận về việc trả lãi, không thỏa thuận về thời hạn trả, khi vay bà B có viết giấy vay tiền và ký vào đó, mục đích vay để bà B làm gì bà không rõ

Ngày 14/11/2014, bà cho bà B vay tiếp số tiền 23.300.000đồng, không thỏa thuận về việc trả lãi, về thời hạn trả, khi vay bà B có viết và ký vào giấy vào vay tiền, mục đích vay để bà B làm gì bà không rõ.

Tổng số tiền bà cho bà B vay là 109.169.000đồng, toàn bộ số tiền nêu trên bà B đều nói vay nóng, toàn bộ số tiền cho bà B vay là của cá nhân bà M cho cá nhân bà B vay, không liên quan gì đến chồng, con bà B.

Do sau khi vay tiền bà B không trả, mặt khác các khoản tiền vay ngày 14/11/2014 đều không ghi thời hạn trả nên ngày 30/12/2015 bà và bà B thỏa thuận thống nhất gộp chung số tiền vay của các giấy vay ngày 23/5/2014, giấy vay ngày 14/11/2014 vào chung một giấy vay tiền ghi ngày 30/12/2015 để ghi thời hạn trả đồng thời hủy bỏ bản gốc các giấy vay ngày 23/5/2014, ngày 14/11/2014. Giấy vay tiền ngày 30/12/2015 do bà B tự viết, ký, thời hạn thanh toán là ngày 01/6/2016. Tổng số tiền theo các giấy vay tiền ngày 23/5/2014, ngày 14/11/2014 là 63.300.000đồng nhưng tại giấy vay tiền ngày 30/12/2015 chỉ ghi số tiền 60 triệu đồng vì khi đó giữa bà và bà B có quan hệ làm ăn chung (trồng rau sạch tại thôn N, xã S, thành phố B, tỉnh Bắc Giang) nên hai bên thống nhất ghi số tiền là 60 triệu đồng cho chẵn, số tiền còn lại bà M cho bà B. Việc các bên lập giấy vay tiền ngày 30/12/2015 có anh Nguyễn Văn T và anh Nguyễn Minh V biết, chứng kiến.

Bà B cho rằng số tiền 60 triệu đồng ghi trong giấy vay ngày 30/12/2015 chỉ có số tiền gốc là 30 triệu đồng bà B vay vào ngày 23/5/2014 còn lại là 30 triệu đồng tiền lãi của số tiền gốc 30 triệu đồng tính từ ngày 30/5/2015 đến 30/12/2015 là không đúng vì các khoản tiền cho vay theo giấy vay ngày 23/5/2014, ngày 14/11/2014 đều không có lãi, ngoài ra bà còn lưu giữ được bản phô tô giấy vay ngày 14/11/2014.

Số tiền 33.300.000 đồng theo 2 giấy vay cùng ngày 14/11/2014 là tiền bà cho bà B vay, không phải là tiền bà bỏ ra mua nguyên vật liệu làm cột bê tông sau đó yêu cầu bà B viết thành giấy vay tiền như bà B khai. Khoản tiền 33.300.000 đồng cho bà B vay ngày 14/11/2014 không liên quan gì đến khoản tiền vay 36.500.000đồng theo giấy vay ngày 01/6/2016 vì khoản tiền này các bên đã tự giải quyết xong bằng hình thức bà lấy 98 cột bê tông (không phải 170 cột như bà B khai) và bán cho bà Nguyễn Thị T. Khoản tiền 33.300.000đồng theo 2 giấy vay tiền ngày 14/11/2014 và khoản tiền 36.500.000 đồng là hai khoản tiền độc lập, căn cứ là bản gốc giấy vay tiền ngày 01/01/2016 (bà đã cung cấp cho Tòa án) thể hiện số tiền bà cho bà B vay là 36.500.000đồng.

Ngày 20/4/2015, bà có dờ 1,5 mẫu khoai tây giống trồng tại cánh đồng Quán, thôn N, xã S, thành phố B, lý do đến thời điểm thu hoạch, cánh đồng khoai tây giống này là của chung bà M, bà B, anh Nguyễn Văn T và Nguyễn Minh V, không phải của cá nhân bà B. Khi dờ khoai tây bà và bà B có thống nhất và thông báo cho nhau để cùng cho người đến dờ, không phải một mình bà dờ. Trong quá trình dờ bà B bỏ về ngang chừng do thấy khoai bé, không đạt sản lượng. Thời điểm đó thu hoạch chỉ được khoảng 07 tạ khoai tây giống, nếu bán thì giá chỉ là 20.000đồng/kg x 07 tạ = 14 triệu đồng. Sau khi dờ khoai bà có gửi tại nhà ông Nguyễn Văn D ở xóm trại T, thôn P, xã S, thành phố B. Giữa bà và bà B không có thỏa thuận nào về việc dờ khoai tây để trừ vào khoản tiền bà B nợ bà. Vì vậy, bà B khai bà dờ 1,5 mẫu khoai tây của bà B để trừ nợ nên nay không còn nợ bà khoản tiền nào bà không đồng ý.

Do đã nhiều lần yêu cầu bà B trả tiền nhưng bà B không trả nên bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc cá nhân bà Nguyễn Thị B phải trả tổng số tiền nợ gốc: 109.169.000đồng, bà không yêu cầu bà B phải trả lãi vì thời hiệu khởi kiện về hợp đồng vay tài sản đã hết, bản thân bà bây giờ chỉ cần bà B trả tiền gốc là được.

Tại bản tự khai, quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án bị đơn bà Nguyễn Thị B trình bày:

Do có quan hệ quen biết nên ngày 27/11/2015 bà B vay của bà M số tiền 49.169.000đồng, mục đích vay để trả tiền thuê ruộng, khi vay có viết giấy biên nhận do bà B tự viết, ký; lãi xuất hai bên thỏa thuận là gấp đôi Ngân hàng nhưng thực tế là 3000đồng/1 triệu/ ngày, thời hạn trả là 01 tháng. Từ khi vay đến nay bà B chưa trả bà M khoản tiền gốc, tiền lãi nào.

Ngày 23/5/2014, bà B vay bà M số tiền 30 triệu đồng, khi vay có viết giấy biên nhận do bà B viết và bà M giữ nên bà B không có để cung cấp, lãi suất hai bên thỏa thuận là 5000đồng/1 triệu/1 ngày. Cứ 10 ngày bà B phải trả lãi một lần là 1.500.000đồng, bà trả lãi cho bà M đến ngày 30/5/2015 thì không trả nữa nên bà M tính lãi và cộng vào cả khoản tiền gốc 30 triệu đồng vay ngày 23/5/2014 sau đó yêu cầu bà viết giấy vay tiền ngày 30/12/2015 với tổng số tiền là 60 triệu đồng. Như vậy số tiền 60 triệu đồng theo giấy vay ngày 30/12/2015 do bà M giao nộp cho Tòa án chỉ có số tiền gốc là 30 triệu đồng bà B vay ngày 23/5/2014, còn lại là 30 triệu đồng tiền lãi của số tiền gốc 30 triệu đồng tính từ ngày 30/5/2015 đến ngày 30/12/2015, không phải là cộng gộp các giấy vay tiền ngày 23/5/2014 và ngày 14/11/2014.

Do vậy, bà B xác định chỉ vay bà M tổng số tiền gốc là 79.169.000đồng tiền gốc. Việc vay nợ là của cá nhân bà B, không liên quan đến ai khác. Bà M khởi kiện yêu cầu trả số tiền 109.169.000đồng bà B không đồng ý vì:

- Ngày 20/4/2015, bà M cho người dỡ 1,5 mẫu khoai tây giống trồng tại cánh đồng Q, thôn N, xã S, thành phố B của bà B để trừ vào số tiền bà nợ bà M nên bà B không còn nợ bà M khoản tiền nào. Việc bà M dỡ khoai tây, bà B có trình báo Công an xã S, có ông Nguyễn Văn D -bà Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Thị H, anh Đỗ Văn G biết (thể hiện tại giấy xác nhận bà B đã nộp cho Tòa án), ngoài ra bà B không có giấy tờ gì để cung cấp. Bà B xác định 1,5 mẫu khoai tây giống trồng tại cánh đồng Quán, thôn N, xã S, thành phố B là của bà B, không phải của chung bà B bà M, anh Nguyễn Văn T và Nguyễn Minh V.

- Số tiền theo giấy vay ngày 14/11/2014 (là 33.300.000đồng) không phải là tiền bà vay bà M mà do bà và bà M có quan hệ làm ăn chung (trồng rau sạch) bà M là người bỏ tiền ra mua nguyên vật liệu là sắt, cát, sỏi để đổ cột bê tông để làm nhà lưới trồng rau, do bà không có tiền mặt để góp vào đó nên bà M bảo bà viết thành giấy vay tiền chứ thực chất bà không vay, không được nhận tiền mặt. Sau đó, do các bên không làm ăn chung nữa, hai bên thỏa thuận bà M nhận hết các cột bê tông và xé giấy vay nợ các ngày 23/5/2014, ngày 14/11/2014 bà đã viết nhận vay tiền bà M nên các bên không còn liên quan gì đối với khoản tiền này. Khi đó do bà M bảo đã làm mất bản gốc giấy vay tiền ngày 23/5/2014, ngày 14/11/2014 nên bà M và bà B đã viết giấy đề ngày 12/02/2017 với nội dung: để cho bà Tuyết lấy 170 cột bê tông, bà M sẽ xé giấy vay của bà B vay nợ bà M số tiền là 36.500.000đồng, khi chuyển xong số cột này thì giấy vay không còn tác dụng.

Tại Biên bản làm việc ngày 19/02/2020, Công an xã S cung cấp: Công an xã S đã rà soát, kiểm tra sổ sách lưu giữ tại đơn vị và không thấy có trường hợp nào là Nguyễn Thị B trình báo với Công an xã về việc bà Hoàng Thị M dỡ 1,5 mẫu khoai tây của bà Nguyễn Thị B từ năm 2015 đến nay.

Tại Biên bản làm việc ngày 21/02/2020, ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1947, địa chỉ tại xóm T, thôn P, xã S, tỉnh Bắc Giang cung cấp: Do thời gian đã lâu nên

ông D không nhớ cụ thể ngày tháng năm nào chỉ nhớ có một hôm bà M có mang khoai tây đến đồ nhừ ở sân nhà ông D để nhặt. Ông D không biết bà M dỡ khoai tây của ai, ở đâu, số lượng thế nào.

Tại Biên bản làm việc ngày 21/02/2020, ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị Trinh trình bày: Khoảng năm 2015 bà B và bà M có trồng khoai tây chung với nhau và thuê ông D trồng. Trong khoảng thời gian đó ông D không nhớ cụ thể ngày tháng năm nào có một hôm bà M dỡ khoai tây còn bà M dỡ số lượng bao nhiêu, mang đi đâu thì ông D không biết. Chữ ký trong giấy xác nhận là do ông D ký thay bà T, bà T không chứng kiến, không biết sự việc gì vì bà T không biết, không làm thuê cho bà M, bà B.

Tại Biên bản làm việc ngày 14/10/2019, chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1974, địa chỉ: Tổ 1, khu 34, xã S, thành phố B, tỉnh Bắc Giang trình bày: Khoảng năm 2015 bà M có cho người xuống đồng Q, T, thôn P, xã S, thành phố B để dỡ khoai tây giống. Chị H chỉ biết bà M cho người đến dỡ khoai tây còn cánh đồng khoai tây đó của bà B hay bà M, số lượng dỡ bao nhiêu, dỡ bao nhiêu sào thì chị Hường không biết.

Tại biên bản làm việc ngày 21/02/2020, ông Đỗ Văn G, sinh năm 1964, địa chỉ số 05 ngõ 1098, khu 34, xã S, thành phố B trình bày: Ông không nhớ ngày tháng năm nào chỉ biết từ khoảng rất lâu bà B và bà M có xảy ra tranh chấp tại ruộng khoai tây nên có gọi ông ra chứng kiến. Khi ông ra chỉ thấy bà B và bà M đang cãi nhau còn cụ thể tranh chấp như thế nào, bà M có lấy khoai tây của bà B không, lấy bao nhiêu khoai và mang đi đâu thì ông không nắm được.

Tại Biên bản làm việc ngày 10/3/2020, anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1972, địa chỉ: Số nhà 20, đường V, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang trình bày:

Anh T xác nhận chữ ký trong giấy biên nhận vay tiền ngày 27/11/2015, giấy biên nhận vay tiền ngày 31/12/2015 là chữ ký của anh T. Lý do anh T ký vào hai giấy vay tiền này là do khi đó bà M cho bà B vay tiền nên bảo anh ký là người làm chứng. Do thời gian đã lâu nên anh T không nhớ được cụ thể thời gian, địa điểm, số tiền bà M cho bà B vay chỉ biết khi đó cả bà M, bà B đều bảo anh T ký làm chứng thì anh ký.

Khoảng năm 2015 anh T, bà M, bà B, anh Vũ có chung nhau trồng 1,5 mẫu khoai tây giống tại cánh đồng Q, thôn N, xã S, thành phố B. Việc bà B khai bà M dỡ khoai tây của bà B là không đúng. Đến thời điểm thu hoạch (cũng khoảng năm 2015) do khoai bị thối nhiều nên thu hoạch được rất ít chỉ được khoảng 07 tạ khoai tây giống và có gửi tại nhà ông Nguyễn Văn D ở xóm T, thôn P, xã S, thành phố B. Tại thời điểm đó nếu bán khoai tây thì giá chỉ là 20.000đồng/kg x 07 tạ = 14 triệu đồng.

Tòa án đã tiến hành mở phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải nhiều lần nhưng không được do bị đơn vắng mặt tại tất cả các phiên họp, các phiên hòa giải.

Ngày 13/3/2020 Tòa án hoãn phiên tòa do bị đơn vắng mặt.

Tại phiên tòa ngày 23/4/2020:

Bị đơn tiếp tục vắng mặt tại phiên tòa.

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu bị đơn trả tiền gốc 109.169.000đồng, không yêu cầu bị đơn trả tiền lãi.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật Tổ tụng dân sự trong quá trình thụ lý, giải quyết và xét xử vụ án. Nguyên đơn chấp hành theo đúng các quy định của pháp luật Tổ tụng dân sự; bị đơn chưa chấp hành nghiêm các quy định của BLTTDS.

- Về việc giải quyết vụ án:

+ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc bà Nguyễn Thị B phải trả bà Hoàng Thị M số tiền là 109.169.000đồng

+ Bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về sự vắng mặt của người tham gia tố tụng: Bị đơn là bà Nguyễn Thị B đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ vào khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tổ tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Tại đơn khởi kiện nguyên đơn là bà Hoàng Thị M khởi kiện yêu cầu bị đơn là bà Nguyễn Thị B trả 109.169.000đồng tiền gốc theo giấy vay tiền ngày 27/11/2015 và ngày 31/12/2015 do bà B vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Khi thụ lý vụ án, căn cứ vào đơn khởi kiện và tài liệu do nguyên đơn cung cấp, Tòa án xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà M xác định do thời hiệu khởi kiện về hợp đồng vay tài sản đã hết nên bà M chỉ yêu cầu bà B trả số tiền 109.169.000đồng, bà M không yêu cầu bà B trả tiền lãi. Do vậy, căn cứ Điều 166 của Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 26 của Bộ luật Tổ tụng dân sự xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp kiện đòi tài sản”. Theo quy định tại khoản 2 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tổ tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố B.

[3] Về yêu cầu đòi số tiền 109.169.000đồng của nguyên đơn:

[3.1] Nguyên đơn là bà Hoàng Thị M khởi kiện yêu cầu bị đơn là bà Nguyễn Thị B trả số tiền 109.169.000đồng. Căn cứ là bản gốc giấy biên vay tiền ngày 27/11/2015, bản gốc giấy vay tiền ngày 30/12/2015. Bị đơn là bà Nguyễn Thị B xác nhận chữ ký, chữ viết trong các giấy biên nhận vay tiền ngày 27/11/2015, ngày 31/12/2015 bà M giao nộp cho Tòa án là do bà B viết, ký.

[3.2] Bà B cho rằng chỉ vay bà M số tiền 79.169.000đồng, không phải số tiền 109.169.000đồng vì bà B cho rằng khoản tiền vay trong giấy biên nhận ngày 31/12/2015 trong đó chỉ có 30 triệu đồng tiền gốc bà B vay bà M vào ngày 23/5/2014, lãi suất hai bên thỏa thuận là 5000đồng/1 triệu/1 ngày còn lại là 30 triệu đồng tiền lãi của số tiền gốc 30 triệu đồng tính từ ngày 30/5/2015 đến ngày 30/12/2015 (mức lãi suất thỏa thuận là 5000đồng/1 triệu/1 ngày), không phải là cộng gộp các giấy vay tiền ngày 23/5/2014 và ngày 14/11/2014 nhưng bà B không đưa ra được chứng cứ chứng minh. Tòa án đã có quyết định yêu cầu bà B cung cấp chứng cứ chứng minh số tiền 30 triệu đồng vay ngày 23/5/2014 với mức lãi suất 5000đồng/1 triệu/1 ngày, giấy vay ngày 31/12/2015 là tiền gốc tiền lãi cộng gộp nhưng bà B không cung cấp gì ngoài lời khai. Phía bà M xác định khoản tiền vay ngày 23/5/2014 là khoản vay không có lãi.

[3.3] Bà B cho rằng số tiền vay bà M đã trả hết vì ngày 20/4/2015 bà M đã dỡ 1,5 mẫu khai tây giống của bà B để trả nợ. Căn cứ là giấy xác nhận có chữ ký của ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Thị H, Công an xã S, ông Đỗ Văn

G. Quá trình làm việc chị H, ông D, ông Giới trình bày có thấy bà M dỡ khoai tây nhưng không biết dỡ của ai, ở đâu, số lượng thế nào. Công an xã S không nhận được đơn trình báo của bà Nguyễn Thị B về việc bà M dỡ khoai tây. Bà Nguyễn Thị Trinh trình bày không biết, không chứng kiến việc bà M dỡ khoai tây. Bà M, anh T trình bày 1,5 mẫu khoai tây là của chung là Bình, bà M, anh T, anh Vũ, không phải của cá nhân bà B. Bà B không cung cấp được chứng cứ tài liệu nào thể hiện việc giữa bà B và bà M có thỏa thuận về việc bà M dỡ 1,5 mẫu khoai tây của bà B để trừ vào khoản tiền bà B nợ bà M. Tại Đơn xin trình bày ngày 17/02/2020 bà B trình bày không yêu cầu Tòa án giải quyết xem xét việc bà M dỡ khoai tây của bà và xác định đó chỉ là ý kiến của bà B, bà B không có yêu cầu phản tố.

[3.4] Bà B cho rằng số tiền theo giấy vay ngày 14/11/2014 (là 33.300.000đồng) không phải là tiền bà vay bà M mà do bà và bà M có quan hệ làm ăn chung (trồng rau sạch) bà không có tiền mặt để góp vào đó nên bà M bảo bà viết thành giấy vay tiền chứ thực chất bà không vay, không được nhận tiền mặt, số tiền này các bên đã tự giải quyết thể hiện tại Biên bản thỏa thuận ngày 12/02/2017 thì thấy: Tại Biên bản thỏa thuận ngày 12/02/2017 được lập giữa bà Hoàng Thị M, bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị T và ông Đinh Văn H có ghi: *“Chúng tôi thỏa thuận cùng thống nhất để cho bà Tuyết lấy 170 cột bê tông ... bà M sẽ xé giấy vay của bà B vay nợ bà M số tiền là ba sáu triệu năm trăm, khi chuyển xong số cột thì giấy vay không còn tác dụng”*. Tại bản gốc giấy vay tiền ghi ngày 01/01/2006 do bà M cung cấp thể hiện bà Nguyễn Thị B vay bà Hoàng Thị M số tiền 36.500.000đồng. Bà B xác nhận chữ viết, chữ ký trong giấy vay tiền ngày 01/01/2016 do bà M cung cấp cho Tòa án là do bà B viết, ký (BL84). Như vậy, khoản tiền vay 33.300.000đồng theo 2 giấy vay cùng ngày 14/11/2014 và khoản tiền vay 36.500.000đồng theo giấy vay ngày 01/6/2015 không liên quan đến nhau. Ngoài lời khai, bà B không đưa ra được căn cứ, chứng cứ giấy tờ nào.

[3.5] Từ những phân tích, đánh giá nêu trên thấy lời khai của bà B là không có cơ sở. Do vậy, căn cứ vào bản gốc các giấy vay tiền ngày 27/11/2015, ngày 31/12/2015 do nguyên đơn cung cấp; căn cứ vào lời khai của nguyên đơn đủ cơ sở xác định bà M cho bà B vay số tiền 109.169.000đồng là có thật nên việc bà M khởi kiện đòi bà B số tiền 109.169.000đồng là có căn cứ, phù hợp với quy định tại 166 của Bộ luật Dân sự nên được chấp nhận.

[4] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; khoản 3 Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 166; Điều 357 của Bộ luật Dân sự 2015

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc bà Nguyễn Thị B phải trả bà Hoàng Thị M số tiền là 109.169.000 đồng (bằng chữ: Một trăm linh chín triệu, một trăm sáu mươi chín nghìn đồng).

2. Về án phí:

- Bà Nguyễn Thị B phải chịu 5.458.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án theo quy định pháp luật.

5. Về hướng dẫn thi hành án: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự

Nơi nhân:

- TAND Tỉnh Bắc Giang.
- VKSND Tp B.
- CCTHADS Tp B .
- Các đ- ơng sự.
- L- u HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Triệu Thị Luyện